



生詞 / 短語 Vocabulary Words / Phrases

1. 圓
圓
yuán
round

2. 節
中 秋 節
zhōng qiū jié
Mid-Autumn
Festival

3. 會
晚 會
wǎn huì
evening banquet

4. 陰 曆 農 曆
陰 曆 (農 曆)
yīn lì nóng lì
lunar calendar
(farmer's calendar)

5. 查
chá
check

6. 陽 曆
陽 曆
yáng lì
solar calendar

7. 團 圓
團 圓
tuán yuán
get together

8. 日 子
rì zi
day

9. 節 日
jié rì
festival,
holiday

10. 月 亮
yuè liàng
moon

11. 代 表
dài biǎo
represent

12. 重 要
zhòng yào
important

13. 餅 月
yuè bǐng
mooncake

14. 賞 賞
shǎng yuè
appreciate the
full moon

15. 邊
一 邊
yí biān
..., while...

16. 嫦 娥 奔 月
cháng é bēn yuè
Chang'e Flies to the Moon

17. 故 事
gù shì
story

18. 飛
fēi
fly

習 寫 漢 字 Writing Chinese Characters

漢 字
(Character)

筆 畫
(Strokes)

部 首
(Radical)

筆 順
(Stroke Order)

秋
qiū

9

禾

秋 秋 秋 秋 秋 秋 秋 秋 秋 秋